

PHỤ LỤC

BIỂU TỔNG HỢP

Một số thông tin công khai của cơ sở giáo dục đại học,
cao đẳng Năm học 2012-2013

(Kèm theo công văn số 7735/BGDĐT-KHTC ngày 14 tháng 11 năm 2012
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Hình thức công khai: trên trang thông tin điện tử của Trường (website) và công khai tại Trường.
- Địa chỉ Website: www.epu.edu.vn

TT	Thông tin	Đơn vị	Số lượng
1	Số ngành trường đang đào tạo	Ngành	17
2	Số ngành đã công bố chuẩn đầu ra	Ngành	14
3	Diện tích đất của trường	Ha	9.9128
4	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo	m2	
4.1	Diện tích phòng học các loại	-	10.698
4.2	Diện tích thư viện	-	1.372
4.3	Diện tích phòng thí nghiệm	-	2.206
4.4	Diện tích nhà xưởng thực hành	-	7.440
5	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá trường	m2	4.328
6	Tổng số giảng viên cơ hữu, hợp đồng dài hạn:	Người	419
6.1	Giáo sư	-	0
6.2	Phó giáo sư	-	7
6.3	TSKH, Tiến sĩ	-	44
6.4	Thạc sĩ	-	227
6.5	Cử nhân	-	133
7	Tổng số sinh viên, học sinh hệ chính quy:	Người	
7.1	Nghiên cứu sinh	-	0
7.2	Học viên cao học	-	230
7.3	Đại học	-	7427
7.4	Cao đẳng	-	4143
7.5	Trung cấp chuyên nghiệp	-	1109
8	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu từ Thạc sĩ trở lên	%	66.35%
9	Mức học phí hệ chính quy năm 2012-2013	Tr.đồng/năm	
9.1	Tiến sĩ	-	
9.2	Thạc sĩ	-	7.2 triệu
9.3	Đại học	-	4.8 triệu
9.4	Cao đẳng	-	3.84 triệu
10	Tổng thu 2011	Tỷ đồng	
10.1	Từ ngân sách	-	1.57
10.2	Từ học phí, lệ phí	-	74.58
10.3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	-	
10.4	Từ nguồn khác	-	5.62

Ghi chú: Số TSKH, Tiến sĩ nếu đã tính trong giáo sư, phó giáo sư thì không tính trùng trong mục 6.3 nữa

Hà Nội, ngày 05. tháng 12. năm 2012

HIỆU TRƯỞNG 

THÔNG BÁO

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của Trường Đại học Điện lực năm học 2012 - 2013

Ngành: - Thạc sỹ: Hệ thống điện, Quản lý năng lượng

- Đại học: Hệ thống điện, Nhiệt Điện, Công nghệ Tự động, Quản lý năng lượng, Điện tử viễn thông, Công nghệ cơ khí, Cơ điện tử, Công nghệ thông tin, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh, Điện Công nghiệp và Dân dụng, Công nghệ tự động, Điện hạt nhân, Thương mại điện tử, Điện lạnh, QT du lịch và khách sạn.
- Cao đẳng: Hệ thống điện, Thủy điện, Nhiệt điện, Công nghệ tự động, Quản lý năng lượng, Điện tử viễn thông, Công nghệ cơ khí, Cơ điện tử, Công nghệ thông tin, Tài chính, Kế toán, Quản trị doanh nghiệp, Điện công nghiệp và dân dụng

TT	Nội dung	Hệ đào tạo chính quy		
		Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sỹ của Bộ GD-ĐT, có bằng tốt nghiệp ĐH đúng chuyên ngành và tổ chức thi tuyển	Thực hiện theo Quy chế TS ĐH, CĐ của Bộ GD-ĐT, tổ chức thi tuyển theo lịch của Bộ, tuyển theo điểm thi (trên điểm sàn ĐH của Bộ GD-ĐT)	Thực hiện theo Quy chế TS ĐH, CĐ của Bộ GD-ĐT, tuyển theo điểm thi (trên điểm sàn CĐ của Bộ GD-ĐT)
II	Điều kiện cơ sở vật chất cam kết phục vụ người học (phòng học, trang thiết bị, thư viện...)	Trường có 61 phòng học lý thuyết, 3 giảng đường lớn, 1 hội trường, trong đó 43% được lắp đặt thiết bị nghe nhìn đảm bảo đủ chỗ cho HSSV của Trường học tập 2 ca; có đầy đủ các thiết bị thực hành theo từng chuyên ngành đào tạo; có 62 phòng thực hành- thí nghiệm được trang bị các thiết bị hiện đại nên đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ thiết bị, tài liệu phục vụ cho việc tra cứu học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên.	Trường có 61 phòng học lý thuyết, 3 giảng đường lớn, 1 hội trường, trong đó 43% được lắp đặt thiết bị nghe nhìn đảm bảo đủ chỗ cho HSSV của Trường học tập 2 ca; có đầy đủ các thiết bị thực hành theo từng chuyên ngành đào tạo; có 62 phòng thực hành- thí nghiệm được trang bị các thiết bị hiện đại nên đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ thiết bị, tài liệu phục vụ cho việc tra cứu học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên.	Trường có 61 phòng học lý thuyết, 3 giảng đường lớn, 1 hội trường, trong đó 43% được lắp đặt thiết bị nghe nhìn đảm bảo đủ chỗ cho HSSV của Trường học tập 2 ca; có đầy đủ các thiết bị thực hành theo từng chuyên ngành đào tạo; có 62 phòng thực hành- thí nghiệm được trang bị các thiết bị hiện đại nên đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ thiết bị, tài liệu phục vụ cho việc tra cứu học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên.

		bị máy lạnh, có đầy đủ thiết bị, tài liệu phục vụ cho việc tra cứu học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên.		
III	Đội ngũ giảng viên	227	133	5
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học		Hàng năm Nhà trường cấp kinh phí cho Đoàn TN - Hội SV để tổ chức các hoạt động hỗ trợ việc học tập và tổ chức các hoạt động thể khác trong SV; cấp thường xuyên 500.000đ/ năm, chưa kể kinh phí phục vụ cho các hoạt động chuyên đề. Ký túc xá của Trường được sửa chữa, nâng cấp và thường xuyên được bổ sung các thiết bị sinh hoạt để phục vụ SV. SV ở tại KTX được hỗ trợ tiền điện, tiền nước.	Hàng năm Nhà trường cấp kinh phí cho Đoàn TN - Hội SV để tổ chức các hoạt động hỗ trợ việc học tập và tổ chức các hoạt động thể khác trong SV; cấp thường xuyên 500.000đ/ năm, chưa kể kinh phí phục vụ cho các hoạt động chuyên đề. Ký túc xá của Trường được sửa chữa, nâng cấp và thường xuyên được bổ sung các thiết bị sinh hoạt để phục vụ SV. SV ở tại KTX được hỗ trợ tiền điện, tiền nước.
V	Yêu cầu thái độ học tập của người học	Người học có ý thức tôn trọng thầy cô và cán bộ Nhà trường, tự giác tích lũy kiến thức trong quá trình học tập; chấp hành nghiêm quy chế, quy định trong đào tạo; nghiên cứu khoa học, làm việc theo nhóm	Người học có ý thức tự giác tích lũy kiến thức trong quá trình học tập; chấp hành nghiêm quy chế, quy định trong đào tạo; nghiên cứu khoa học, làm việc theo nhóm	Người học có ý thức tự giác tích lũy kiến thức trong quá trình học tập; chấp hành nghiêm quy chế, quy định trong đào tạo; làm việc theo nhóm
VI	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ đạt được	Nắm vững những kiến thức cơ sở và chuyên sâu, năng lực thực hành nghề nghiệp. Có kỹ năng lãnh đạo, có năng lực làm việc độc lập, phân tích và giải quyết vấn đề. Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại, các kỹ năng mềm trong ngành điện, Có khả năng tham gia tư vấn, thiết kế các	Hiểu biết về các nguyên lý CN Mac-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam, có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học XH và tự nhiên phù hợp với chuyên ngành đào tạo để lĩnh hội tốt kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ. Có khả năng đọc, hiểu các tài liệu trong và ngoài nước thuộc chuyên ngành đào tạo; viết, thuyết trình rõ ràng, mạch lạc một vấn	Hiểu biết về các nguyên lý CN Mac-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam, có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học XH và tự nhiên phù hợp với chuyên ngành đào tạo để lĩnh hội tốt kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ. Có khả năng đọc, hiểu các tài liệu trong và ngoài nước thuộc chuyên ngành đào tạo; có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.

		<p>loại mạng điện, có kỹ năng quản lý nhân lực, tổ chức sản xuất, Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt, Có kỹ năng tốt trong giao tiếp và quan hệ...</p> <p>Trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn B1 Châu âu</p>	<p>đề thuộc chuyên ngành được đào tạo; có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.</p>	
VII	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ	<p>Tập đoàn Điện lực, Cục điều tiết Điện lực, Vụ năng lượng dầu khí, các trường Đại học, Cao đẳng, các tập đoàn kinh tế,....</p>	<p>Ngành kỹ thuật: Quản lý, vận hành, sửa chữa các máy móc thiết bị đúng với chuyên ngành được đào tạo tại các công ty, xí nghiệp, nhà máy. Đảm nhận nhiệm vụ khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p>Ngành kinh tế: có khả năng tổ chức, quản lý doanh nghiệp, làm việc trong các công ty, tập đoàn kinh tế, các cơ quan quản lý cấp bộ, ngành, địa phương; nhân viên tài chính, phân tích tài chính trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; làm kế toán, kế toán tổng hợp trong các doanh nghiệp, tổ chức, các bộ, ngành và địa phương.</p> <p>Làm giảng viên giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành được đào tạo; làm nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực được đào tạo tại các viện nghiên cứu, trung tâm, cơ quan bộ, ngành trường học.</p>	<p>Ngành kỹ thuật: Vận hành, sửa chữa các máy móc thiết bị đúng với chuyên ngành được đào tạo tại các công ty, xí nghiệp, nhà máy. Tham gia khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p>Ngành kinh tế: làm việc trong các công ty, tập đoàn kinh tế, các cơ quan quản lý cấp bộ, ngành, địa phương; nhân viên tài chính, phân tích tài chính trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; làm kế toán, kế toán tổng hợp trong các doanh nghiệp, tổ chức, các bộ, ngành và địa phương.</p> <p>Làm giảng viên giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành được đào tạo tại các trường CD, TCCN, dạy nghề; làm việc thuộc lĩnh vực được đào tạo tại các viện nghiên cứu, trung tâm, cơ quan bộ, ngành trường học.</p>

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của Trường Đại học Điện lực năm học 2012 - 2013

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
II	Đại học chính quy		7427					
a	Chương trình đại trà							
1	Chuyên ngành Hệ thống điện		1490					83%
		2007 - 2012/2012	216	172	0	5	57	81%
		2008 - 2013/2013	223	chưa tốt nghiệp				
		2009 - 2014/2014	259	chưa tốt nghiệp				
		2010 - 2015/2015	225	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	327	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	240	chưa tốt nghiệp				
2	Chuyên ngành Quản lý năng lượng		554					87%
		2007 - 2012/2012	57	45		3	18	86%
		2008 - 2013/2013	84	chưa tốt nghiệp				
		2009 - 2014/2014	76	chưa tốt nghiệp				
		2010 - 2015/2015	101	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	80	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	156	chưa tốt nghiệp				
3	Chuyên ngành Nhiệt điện		377					
		2007 - 2012/2012	53	42		4	22	87%
		2008 - 2013/2013	79	chưa tốt nghiệp				
		2009 - 2014/2014	53	chưa tốt nghiệp				
		2010 - 2015/2015	65	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	64	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	63	chưa tốt nghiệp				

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
4	Chuyên ngành Công nghệ thông tin		449					
		2007 - 2012/2012	35	31		3	17	89%
		2008 - 2013/2013	83		chưa tốt nghiệp			
		2009 - 2014/2014	81		chưa tốt nghiệp			
		2010 - 2015/2015	98		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2016/2016	102		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2016/2016	50		chưa tốt nghiệp			
5	Chuyên ngành Công nghệ tự động		482					
		2007 - 2012/2012	58	46		3	19	84%
		2008 - 2013/2013	67		chưa tốt nghiệp			
		2009 - 2014/2014	75		chưa tốt nghiệp			
		2010 - 2015/2015	72		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2016/2016	109		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2016/2016	101		chưa tốt nghiệp			
6	Chuyên ngành Điện tử viễn thông		616					
		2007 - 2012/2012	110	88		5	35	82%
		2008 - 2013/2013	65		chưa tốt nghiệp			
		2009 - 2014/2014	86		chưa tốt nghiệp			
		2010 - 2015/2015	88		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2016/2016	169		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2016/2016	98		chưa tốt nghiệp			
7	Chuyên ngành Công nghệ cơ khí		220					
		2008 - 2013/2013	44	35		2	23	81%
		2009 - 2014/2014	44		chưa tốt nghiệp			
		2010 - 2015/2015	61		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2016/2016	36		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2016/2016	35		chưa tốt nghiệp			

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
8	Chuyên ngành Cơ điện tử		340					
		2008 - 2013/2013	51	40		3	15	87%
		2009 - 2014/2014	95	chưa tốt nghiệp				
		2010 - 2015/2015	96	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	40	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	58	chưa tốt nghiệp				
9	Chuyên ngành ĐCN&DD		479					
		2009 - 2014/2014	88	70		4	31	89%
		2010 - 2015/2015	138	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	148	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	105	chưa tốt nghiệp				
10	Chuyên ngành Quản trị kinh doanh		445					
		2009 - 2013/2013	82	65		6	39	85%
		2010 - 2014/2014	83	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	177	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	103	chưa tốt nghiệp				
11	Chuyên ngành Tài chính ngân hàng		805					
		2008 - 2012/2012	48	38		7	21	87%
		2009 - 2013/2013	107	chưa tốt nghiệp				
		2010 - 2014/2014	190	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2016/2016	307	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2016/2016	153	chưa tốt nghiệp				
12	Chuyên ngành Kế toán		844					
		2008 - 2012/2012	48	38		8	29	81%
		2009 - 2013/2013	101	chưa tốt nghiệp				
		2010 - 2014/2014	177	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2015/2015	308	chưa tốt nghiệp				

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
		2012 - 2016/2016	210					
13	Chuyên ngành Điện hạt nhân		138					
		2010 - 2015/2015	60		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2016/2016	49		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2016/2016	29		chưa tốt nghiệp			
14	Xây dựng công trình Điện		48					
		2012 - 2016/2016	48		chưa tốt nghiệp			
15	Quản trị Du lịch và khách sạn		60					
		2012 - 2016/2016	60		chưa tốt nghiệp			
16	Quản lý môi trường CN và ĐT		41					
		2012 - 2016/2016	41					
17	Điện lạnh		39					
		2012 - 2016/2016	39					
II	Cao đẳng chính quy		4143					
1	Chuyên ngành Hệ thống điện		1206					
		2009 - 2012/2012	337	269	0	1	98	87%
		2010 - 2013/2013	275		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2014/2014	491		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2015/2015	103		chưa tốt nghiệp			
2	Chuyên ngành Công nghệ thông tin		214					
		2009 - 2012/2012	59	47	0	1	12	89%
		2010 - 2013/2013	48		chưa tốt nghiệp			
		2011 - 2014/2014	66		chưa tốt nghiệp			
		2012 - 2015/2015	41		chưa tốt nghiệp			
3	Chuyên ngành Nhiệt điện		262					
		2009 - 2012/2012	65	52	0	0	11	84%
		2010 - 2013/2013	59		chưa tốt nghiệp			

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
		2011 - 2014/2014	85	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	53	chưa tốt nghiệp				
4	Chuyên ngành Thủy điện		81					
		2009 - 2012/2012	20	20	0	0	6	85%
		2010 - 2013/2013	29	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	32	chưa tốt nghiệp				
5	Chuyên ngành Quản lý năng lượng		224					
		2009 - 2012/2012	52	46	0	0	11	88%
		2010 - 2013/2013	55	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	60	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	57	chưa tốt nghiệp				
6	Chuyên ngành Công nghệ tự động		228					
		2009 - 2012/2012	58	41	0	0	4	83%
		2010 - 2013/2013	55	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	65	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	50	chưa tốt nghiệp				
7	Chuyên ngành Điện tử viễn thông		217					
		2009 - 2012/2012	67	51	0	0	18	87%
		2010 - 2013/2013	60	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	55	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	35	chưa tốt nghiệp				
8	Chuyên ngành Công nghệ cơ khí		170					
		2009 - 2012/2012	45	39	0	0	6	82%
		2010 - 2013/2013	50	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	39	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	36	chưa tốt nghiệp				
9	Chuyên ngành Cơ điện tử		204					

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
		2009 - 2012/2012	44	34	0	0	11	85%
		2010 - 2013/2013	52	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	55	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	53	chưa tốt nghiệp				
10	Chuyên ngành Điện công nghiệp		268					
		2009 - 2012/2012	68	52	0	0	17	89%
		2010 - 2013/2013	55	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	89	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	56	chưa tốt nghiệp				
11	Chuyên ngành Tài chính ngân hàng		402					
		2009 - 2012/2012	44	35	0	0	8	86%
		2010 - 2013/2013	45	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	248	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	65	chưa tốt nghiệp				
12	Chuyên ngành Kế toán		460					
		2009 - 2012/2012	71	58	0	1	16	85%
		2010 - 2013/2013	55	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	278	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	56	chưa tốt nghiệp				
13	Quản trị Kinh doanh		151					
		2010 - 2013/2013	40	chưa tốt nghiệp				
		2011 - 2014/2014	64	chưa tốt nghiệp				
		2012 - 2015/2015	47	chưa tốt nghiệp				
14	Xây dựng công trình Điện		56					
		2012 - 2015/2015	56	chưa tốt nghiệp				
15	Quản trị Du lịch và khách sạn		51					
		2012 - 2015/2015	51	chưa tốt nghiệp				

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
b	Chương trình tiên tiến				chưa có			
c	Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh				chưa có			
d	Chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài		146					
	Chuyên ngành Hệ thống điện (Việt - Úc)	2007 - 2010	39	39			10	92%
	Chuyên ngành Hệ thống điện (Việt - Úc)	2008 - 2011	45	43			15	90%
	Chuyên ngành Hệ thống điện (Việt - Úc)	2009 - 2012	45	41			11	90%
	Chuyên ngành Hệ thống điện (Việt - Úc)	2010 - 2013	17		chưa tốt nghiệp			
	Chuyên ngành Hệ thống điện (Việt - Úc)	2011 - 2014	46		chưa tốt nghiệp			
	Chuyên ngành Hệ thống điện (Việt - Úc)	2012 - 2015	54		chưa tốt nghiệp			
III	Sau đại học							
1	Thạc sỹ	2012 - 2015	230		chưa tốt nghiệp			
a	Chương trình đại trà							
b	Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh							
c	Chương trình đào ở trong nước, có liên kết với nước ngoài							
d	Chương trình đào tạo ở trong nước và nước ngoài, có liên kết với nước ngoài							
2	Tiến sỹ							
a	Chương trình đại trà							
b	Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh							

Stt	Nội dung	Khoá học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp %			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
c	Chương trình đào ở trong nước, có liên kết với nước ngoài							
d	Chương trình đào tạo ở trong nước và nước ngoài, có liên kết với nước ngoài							

Người lập

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Lam

Trưởng phòng Đào tạo

(Đã ký)

Bùi Đức Hiền

Biểu mẫu 22

THÔNG BÁO

**Công khai cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
năm học 2012-2013**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất đai	<i>ha</i>	9,9128
II	Diện tích sàn xây dựng		
1	Giảng đường		
-	Số phòng	<i>phòng</i>	64
-	Tổng diện tích	<i>m²</i>	10.248
2	Phòng học máy tính		
-	Số phòng	<i>phòng</i>	5
-	Tổng diện tích	<i>m²</i>	450
3	Phòng học ngoại ngữ		
-	Số phòng	<i>phòng</i>	01
-	Tổng diện tích	<i>m²</i>	70
4	Thư viện	<i>m²</i>	1.372
5	Phòng thí nghiệm		
-	Số phòng	<i>phòng</i>	40
-	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2.206
6	Xưởng thực tập, thực hành		
-	Số phòng	<i>phòng</i>	22
-	Tổng diện tích	<i>m²</i>	7.440
7	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
-	Số phòng	<i>phòng</i>	140
-	Tổng diện tích	<i>m²</i>	4.328
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	<i>m²</i>	897
9	Diện tích khác:		
-	Diện tích hội trường	<i>m²</i>	1.700
-	Diện tích nhà văn hóa	<i>m²</i>	0
-	Diện tích nhà thi đấu đa năng	<i>m²</i>	0
-	Diện tích bể bơi	<i>m²</i>	0
-	Diện tích sân vận động	<i>m²</i>	9.000

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2012

**KT. TRƯỞNG PHÒNG HCQT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Hoa

Biểu mẫu 23

(Kèm theo công văn số 7735/BGDĐT-KHTC ngày 14 tháng 11 năm 2012
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu
của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng năm học 2012-2013**

STT	Nội dung	Tổng số						
			Giáo sư	Phó giáo sư	TSKH, Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân	khác
	1	2 (3+4+5+6 +7+8)	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	419	0	7	44	227	133	8
1	Khoa Khoa học cơ bản	55		1	3	35	15	1
2	Khoa Hệ thống điện	54		1	9	30	13	1
3	Khoa Công nghệ cơ khí	15			2	9	3	1
4	Khoa Công nghệ thông tin	22		1	4	12	5	
5	Khoa Công nghệ tự động	26			7	14	5	
6	Khoa Công nghệ năng lượng	30		2	8	11	9	
7	Khoa Quản lý năng lượng	17		1	2	5	9	
8	Khoa Quản trị kinh doanh	29		1	2	12	14	
9	Khoa Điện tử viễn thông	20			4	13	3	
10	Khoa Đào tạo tại chức	5				2	3	
11	Khoa Đào tạo sau đại học	4			1	2	1	
12	Bộ môn Khoa học chính trị	17				7	8	2
13	Xưởng thực hành	24				9	13	2
14	Trung tâm ACT	34				26	8	
15	Trung tâm Đào tạo & Hợp tác quốc tế	8				3	5	
16	Trung tâm Học liệu	10				2	7	1
17	Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu ứng dụng	49			2	35	12	

Ghi chú: Số TSKH, Tiến sĩ nếu đã tính trong giáo sư, phó giáo sư thì không tính trùng trong cột 5 nữa

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2011-2012

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2012-2013	Triệu đồng/năm	
1	Thạc sỹ		7,2 triệu/người
2	Đại học		4,8 triệu/người
3	Cao đẳng		3,84 triệu/người
4	Trung cấp		3,36 triệu/người
II	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2012-2013	Triệu đồng/năm	
1	Cao đẳng liên thông đại học		6 triệu/người
2	Trung cấp liên thông đại học		6,5 triệu/người
3	Trung cấp liên thông cao đẳng		3,5 triệu/người
4	Cao đẳng nghề		4,5 triệu/người
5	Trung cấp nghề		3 triệu/người
III	Học phí hệ vừa học vừa làm tại Trường năm học 2012-2013	Triệu đồng/năm	
	Đại học tại chức		4,8 triệu/người
	Cao đẳng tại chức		2,5 triệu/người
IV	Tổng thu năm 2011	Tỷ đồng	
1	Từ ngân sách		1,57
2	Từ học phí, lệ phí		74,58
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ		
4	Từ nguồn khác		5,62

Phòng KHTC

Ngô Thị Lệ Thu